

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP-TTCN
TOÀN TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày /01/2021 của Sở Công Thương Quảng Bình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Trong đó:		
				Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Công nghiệp có vốn ĐTNN
I	Kế hoạch sản xuất toàn tỉnh					
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	14.160	330	9.830	4.000
2	Tốc độ tăng so năm 2020	%	108,5			
3	Giá trị SXCN các huyện, TX, TP	Tỷ đồng	14.160			
II	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu					
1	Quặng titan	Tấn	37.400		37.400	
2	Đá xây dựng	1000 M3	3.600		3.600	
3	Cao lanh và đất sét cao lanh	Tấn	74.500		13.000	61.500
4	Tôm đông lạnh	Tấn	270		270	
5	Mực đông lạnh	Tấn	1.100		1.100	
6	Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	18.000		18.000	
7	Bia đóng chai các loại	1000 Lít	4.000		4.000	
8	Nước khoáng	1000 Lít	11.400		11.400	
9	Nước tinh khiết	1000 Lít	30.700		30.700	
10	Áo sơ mi	1000 Cái	18.000		18.000	
11	Dăm gỗ	1000 Tấn	360		360	
12	Gỗ xẻ xử lý, bảo quản	M3	7.000		7.000	
13	Ván ép gỗ phủ phim	M3	90.000		90.000	
14	Trang in	Tr Trang	3.210		3.210	

15	Phân bón tổng hợp NPK	1000 Tấn	38		38	
16	Phân vi sinh	1000 Tấn	88		88	
17	Thuốc viên	Tr.viên	526		526	
18	Gạch men	1000 m ²	1.700		1.700	
19	Gạch nung	Tr viên	280		280	
20	Gạch không nung	Tr viên	100		100	
21	Xi măng và Clinker	1000 Tấn	5.000		750	4.250
a	Clinker	1000 Tấn	3.500		500	3.000
b	Xi măng	1000 Tấn	1.650		250	1.400
22	Điện thương phẩm	Tr.kwh	1.200	1.200		
23	Nước máy	1000 M ³	10.200	10.200		
24	Gỗ ván ghép thanh	M ³	60.000		60.000	
25	Viên nén năng lượng	1000 Tấn	200		95	105
26	Điện sản xuất	Tr.Kwh	210		70	140
a	Thủy điện	Tr.Kwh	40		40	
b	Thu hồi nhiệt	Tr.Kwh	80			80
c	Điện mặt trời	Tr.Kwh	90		30	60

